TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 37/2022/HNGĐ-ST Ngày: 10-5-2022 V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ - TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Thịnh**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phạm Công Gia** và ông **Lê Đình Khôi**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lý Thị Chuyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Hữu Huỳnh** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 353/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2021, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18/4/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Phương Ng**, sinh năm: 1967

Địa chỉ: Tổ 6, Ấp Thanh Thọ 2, xã Phú Lâm, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

Bị đơn: Ông **Nguyễn Anh T**, sinh năm 1972

Địa chỉ: Tổ 9, Ấp T, xã P, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

(bà Ng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông T vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/11/2021, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử nguyên đơn bà Phạm Thị Phương Ng trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Ng và ông T tự nguyện tìm hiểu và sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1996, tại ấp Thọ Lâm 1, xã Phú Thanh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Do bận công việc và am hiểu pháp luật hạn chế nên bà và ông T không đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Đời sống hôn nhân của vợ chồng chị đầm ấm, hạnh phúc đến năm 2012 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T ghen tuông vô cớ chửi bới

và đánh đập bà, do không thể chịu đựng được tính cách của ông T nên bà đã đi thuê nhà trọ để ở. Vì vậy, bà và ông T đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 03 (ba) con chung là Nguyên T Anh, sinh 1997; Nguyễn Ngọc Minh Th, sinh ngày 09/3/2000; Nguyễn Hoàng Anh D, sinh ngày 19/3/2009. Khi ly hôn bà Ng yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, đối với các cháu Anh, cháuThư đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

về nợ chung: Theo bà Ng, vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Anh T mặc dù được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng trong quá trình chuẩn bị xét xử không có ý kiến, đồng thời vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

Để chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình, nguyên đơn đã nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu chứng cứ sau: Giấy chứng minh nhân dân (bản sao); sổ hộ khẩu của gia đình (bản sao); lời khai của nguyên đơn; Đơn xác nhận tình trạng hôn nhân;Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Tòa án đã tiến hành sao gửi hợp lệ cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn chưa tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị Phương Ng và ông Nguyễn Anh T.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hoàng Anh D, sinh ngày 19/3/2009 cho bà Ng nuôi dưỡng, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con do bà Ng không yêu cầu;

Về tài sản chung: Bà Ng không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung: Bà Ng khai không có, nên không xem xét. Dành quyền khởi kiện về tài sản chung, nợ chung cho các bên khi có phát sinh tranh chấp.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Phạm Thị Phương Ng khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Anh T, tranh chấp về nuôi con chung là Nguyễn Hoàng Anh D, sinh ngày 19/3/2009. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn ông Nguyễn Anh T có nơi cư trú tại: Ấp Thọ Lâm 1, xã Phú Thanh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn ông Nguyễn Anh T, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy bà Ng, ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996, nhưng không đăng ký kết hôn, đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn. Theo khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà Ng, ông T là vợ chồng.

[4] Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà Ng, ông T có 03 con chung là Nguyên T Anh, sinh năm 1997; Nguyễn Ngọc Minh Th, sinh ngày 09-3-2000; Nguyễn Hoàng Anh D, sinh ngày 19-3-2009. Khi ly hôn, bà Ng yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Đối với các cháu Anh, Thư đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết.

[5] Xét thấy từ khi vợ chồng bà Ng không còn sống chung cháu D do bà Ng chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; cháu D cũng có nguyện vọng được sống chung với bà Ng. Do đó để không xáo trộn đời sống của trẻ nhỏ nên giao cháu D cho bà Ng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con do bà Ng không có yêu cầu. Đối với các cháu Anh, Thư đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[6] Về tài sản chung: Theo bà Ng, vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Nợ chung: bà Ng trình bày không có, nên không xem xét, giải quyết; đối với ông T nếu có yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[7] Về án phí: Bà Ng là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó bà Ng phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ

luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[7] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9, điều 14, khoản 3 Điều 53, 58 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016;

- Điều 85, 91, 92, 93 luật hôn nhân gia đình năm 2000; Các điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận bà Phạm Thị Phương Ng và ông Nguyễn Anh T là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu con chung Nguyễn Hoàng Anh D, sinh ngày 19-3-2009 cho bà Ng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; Tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con do bà Ng không yêu cầu. Đối với các cháu Anh, Thư đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Ông T có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của con chung các bên đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà Ng trình bày, vợ chồng tự thoả thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Ng khai không có, nên không xem xét. Dành quyền khởi kiện về chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng cho ông T bằng vụ án khác nếu ông T có đơn yêu cầu.

5. Về án phí: Bà Phạm Thị Phương Ng phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, khấu trừ vào số tiền bà Ng đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0002166 ngày 06/12/2021 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

6. Về quyền kháng cáo: Bà Ng, ông T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Phú Thanh (để ghi vào sổ hộ tịch)
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Thịnh